

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Quý 2 năm 2022**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		423.344.174.307	390.463.825.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	134.857.379.389	2.189.632.753
1. Tiền	111		2.477.379.389	2.189.632.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.380.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		249.596.503.225	351.266.873.336
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V02	249.596.503.225	351.266.873.336
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.404.465.343	32.273.154.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.872.006.844	14.345.150.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.041.000	222.948.279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V03	18.712.066.594	17.926.704.511
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(221.649.095)	(221.649.095)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V04	4.177.902.081	3.324.969.386
1. Hàng tồn kho	141		4.177.902.081	3.324.969.386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		307.924.269	1.409.195.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V14	307.924.269	45.210.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	1.363.985.135
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.121.086.549	143.342.197.532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V03	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		12.806.652.356	14.396.573.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	12.768.930.134	14.344.850.792
- Nguyên giá	222		280.504.117.729	281.686.429.417

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(267.735.187.595)	(267.341.578.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	37.722.222	51.722.220
- Nguyên giá	228		1.243.840.000	1.243.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.206.117.778)	(1.192.117.780)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V11	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		134.038.085.837	128.448.085.837
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47.305.948.664	47.305.948.664
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V13	4.203.026.136	4.203.026.136
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-2.820.888.963	-2.820.888.963
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		85.350.000.000	79.760.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		276.348.356	497.538.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	276.348.356	497.538.683
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		570.465.260.856	533.806.023.096
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.294.317.052	16.604.251.221
I. Nợ ngắn hạn	310		20.294.317.052	16.604.251.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.598.502.190	3.975.337.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.285.063.320	1.067.025.798
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	6.260.151.984	538.495.541
4. Phải trả người lao động	314		3.179.285.498	8.105.403.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V17	3.880.450.397	493.333.997
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	569.081.444	763.762.771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.521.782.219	1.660.892.219
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0


9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		550.170.943.804	517.201.771.875
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	550.170.943.804	517.201.771.875
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.820.270.000	259.870.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		272.820.270.000	259.870.270.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.248.771.566	1.352.660.454
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		222.647.646.117	191.797.285.602
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.454.256.121	64.181.555.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.831.195.304	64.181.555.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.623.060.817	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		570.465.260.856	533.806.023.096

Người lập biểu



Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng



Mai Thị Yên Thế

Ngày 16 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V25	24.611.552.174	19.297.575.700	45.834.913.232	40.283.855.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V27	24.611.552.174	19.297.575.700	45.834.913.232	40.283.855.002
4. Giá vốn hàng bán	11	V28	13.387.527.348	7.638.590.453	26.887.587.565	22.288.677.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.224.024.826	11.658.985.247	18.947.325.667	17.995.177.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V29	8.145.686.931	6.764.057.762	15.642.267.020	14.128.644.063
7. Chi phí tài chính	22	V30	0	324.296	0	324.296
- Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.294.163.423	4.011.688.134	8.222.112.882	8.212.118.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		15.075.548.334	14.411.030.579	26.367.479.805	23.911.378.874
11. Thu nhập khác	31		491.285.040	10.500.000	496.928.550	25.623.466
12. Chi phí khác	32		32.372.683	6.965.324	32.446.663	6.965.324
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		458.912.357	3.534.676	464.481.887	18.658.142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.534.460.691	14.414.565.255	26.831.961.692	23.930.037.016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V31	2.949.400.675	2.779.263.083	5.208.900.875	4.682.357.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.585.060.016	11.635.302.172	21.623.060.817	19.247.679.580
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	V34	461	426	793	706
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		461	426	793	706

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



[Signature]

[Signature]

[Signature]

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

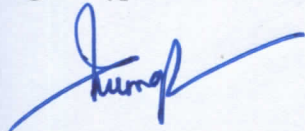
Trần Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyên tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.831.961.692	23.930.037.016
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.589.920.656	3.328.288.851
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.052.267.020)	(14.128.386.943)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.369.615.328	13.129.938.924
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(1.167.161.278)	(2.179.828.235)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(852.932.694)	(113.993.355)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(120.224.845)	(2.948.422.150)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(41.523.526)	95.133.895
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(896.504.065)	(2.002.257.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(639.110.000)	(1.201.289.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.652.158.920	4.779.282.104
II. Lưu chuyên tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(35.030.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		410.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(287.027.906.647)	(266.830.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		383.108.276.758	253.210.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	26.830.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.679.106.493	10.161.578.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		111.169.476.604	(3.466.621.301)
III. Lưu chuyên tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		12.846.111.112	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.846.111.112	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		132.667.746.636	1.312.660.803
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.189.632.753	1.071.370.402
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		134.857.379.389	2.384.031.205

Người lập biểu



Kế Toán Trưởng



Ngày 16 tháng 07 năm 2022

 Tổng Giám đốc

 Trần Việt Hùng

Trần Việt Hùng

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý 2 Năm 2022**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2022 là 272.820.270.000 đồng,

Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 27.282.027 cổ phần trong đó 5.250.000 cổ phần được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009, 2.624.972 cổ phần phát hành thêm ngày 16/05/2011 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011, 15.749.684 cổ phần phát hành thêm ngày 29/07/2016 để trả cổ tức năm 2015 và cổ phiếu thưởng được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/09/2016, 2.362.371 cổ phần phát hành thêm ngày 10/07/2017 để trả cổ tức năm 2016 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12/09/2017, 1.295.000 cổ phiếu phát hành thêm ngày 26/01/2022 cho người lao động trong công ty đã được niêm yết bổ sung ngày 14/03/2022 và được giao dịch chính thức từ 26/01/2023

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/04/2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)...Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

+ Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 30/06/2022.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

+ Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN năm 2022 doanh nghiệp áp dụng là 20%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
<u>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</u>		
a) Tiền	2.477.379.389	2.189.632.753
- Tiền mặt.	33.436.652	282.464.432
- Tiền gửi ngân hàng.	2.443.942.737	1.907.168.321
- Tiền đang chuyển.		
b) Các khoản tương đương tiền	132.380.000.000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng	132.380.000.000	0
Cộng	134.857.379.389	2.189.632.753
<u>02- Các khoản đầu tư tài chính</u>		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	334.946.503.225	431.026.873.336
b1) Ngắn hạn	249.596.503.225	351.266.873.336
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	249.596.503.225	351.266.873.336
- Trái phiếu	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0
b2) Dài hạn	85.350.000.000	79.760.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	85.350.000.000	59.760.000.000
- Trái phiếu	0	20.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0
<u>03- Các khoản phải thu khác</u>		
a) Ngắn hạn	18.712.066.594	17.926.704.511
- Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	0	0
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	18.434.302.418	17.471.141.891
- Phải thu người lao động.	275.447.733	443.047.733
- Phải thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
- Phải thu khác.	2.316.443	12.514.887
b) Dài hạn	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
Cộng	18.712.066.594	17.926.704.511
<u>04- Hàng tồn kho</u>		
- Hàng mua đang đi đường.		
- Nguyên liệu, vật liệu.	3.248.386.119	2.960.917.275
- Công cụ, dụng cụ.	929.515.962	364.052.112
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm.		
- Hàng hoá.		
- Hàng gửi đi bán.		
- Hàng hoá kho bảo thuế.		
- Hàng hoá bất động sản.		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.177.902.081	3.324.969.387

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	62.221.033.501	10.151.671.561	207.121.786.878	2.191.937.477		281.686.429.417
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(1.182.311.688)			(1.182.311.688)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	62.221.033.501	10.151.671.561	205.939.475.190	2.191.937.477		280.504.117.729
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	60.308.867.342	9.644.986.499	196.008.560.561	2.167.124.552		268.129.538.954
- Khấu hao trong kỳ	253.155.324	74.346.222	457.539.618	2.919.165		787.960.329
- Tăng khác.						
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán.						
- Giảm khác.			(1.182.311.688)			(1.182.311.688)
Số dư cuối kỳ	60.562.022.666	9.719.332.721	195.283.788.491	2.170.043.717		267.735.187.595
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	1.912.166.159	506.685.062	11.113.226.317	24.812.925		13.556.890.463
- Tại ngày cuối kỳ	1.659.010.835	432.338.840	10.655.686.699	21.893.760		12.768.930.134

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 254.932.165.163 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ					1.243.840.000			1.243.840.000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1.243.840.000			1.243.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					1.199.117.779			1.199.117.779
- Khấu hao trong kỳ					6.999.999			6.999.999
- Thanh lý, nhượng bán.								
- Tăng khác.								
- Giảm khác.								
Số dư cuối kỳ					1.206.117.778			1.206.117.778
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu kỳ					44.722.221			44.722.221
- Tại ngày cuối kỳ					37.722.222			37.722.222

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.159.840.000 đồng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản	0	0
- Mua sắm tài sản cố định	0	0
Tổng cộng	0	0

12- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
+ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao		47.305.948.664		47.305.948.664
Tổng cộng		47.305.948.664		47.305.948.664

Khoản đầu tư 47.305.948.664 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 39% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương ứng với 39.853.582.434 đồng).

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		4.203.026.136		4.203.026.136
+ Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	224.190	1.203.026.136	224.190	1.203.026.136
+ CTCP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí		0		0
- Đầu tư trái phiếu.		0		0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.		0		0
- Cho vay dài hạn.		0		0
- Đầu tư dài hạn khác		0		0
Cộng		4.203.026.136		4.203.026.136

Khoản đầu tư 224.190 cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 0,56% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ. Trong quý 2 năm 2022, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ trả cổ tức đợt 2 năm 2021 với tỷ lệ 35%/mệnh giá. Theo đó, công ty đã nhận được số tiền cổ tức 784.665.000 đồng. Khoản cổ tức này công ty đã ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2022.

Khoản đầu tư 300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Hàng Hải Hải Phòng chiếm tỷ lệ 3,525% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng.

14- Chi phí trả trước.

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	307.924.269	45.210.416
- Bảo hiểm phương tiện thiết bị	292.452.269	0
- Phí sử dụng đường bộ	0	0
- Phí thuê bao máy chủ, phí GPRS, cước internet, vé máy bay	15.472.000	45.210.416
b) Dài hạn	276.348.356	497.538.683
- Công cụ, dụng cụ hành chính xuất dùng một lần với giá trị lớn	14.338.030	119.507.723
- Phụ tùng thay thế của PTTB xuất dùng một lần có giá trị lớn	126.010.326	378.030.960
- Phí kiểm định cầu cảng	136.000.000	0
- Hệ thống nhận diện thương hiệu	0	0
Tổng cộng	584.272.625	542.749.099

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	399.099.116	382.720.884
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.949.400.675	0
- Thuế thu nhập cá nhân	13.629.193	155.774.657
- Thuế nhập khẩu	0	0

- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.898.023.000	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Tổng cộng	6.260.151.984	538.495.541

17- Chi phí phải trả.

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.880.450.397	493.333.997
- Chi phí điện, nước, điện thoại	82.250.397	64.376.670
- Chi phí thuê ngoài	0	24.775.509
- Tạm tính chi phí sửa chữa lớn	3.750.000.000	47.181.818
- Tiền thuê đất	0	0
- Chi phí thuê ngoài	48.200.000	357.000.000
b) Dài hạn	0	0

18- Phải trả khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	569.081.444	763.762.771
- Kinh phí công đoàn	216.803.625	100.213.825
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	352.277.819	663.548.946
b) Dài hạn	0	0

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu năm 2022	259.870.270.000	1.352.660.454	0	0	0	0	191.797.285.602	0	64.181.555.819	517.201.771.875
- Tăng vốn trong kỳ (*)	12.950.000.000	(103.888.888)								12.846.111.112
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển										
- Lợi nhuận tăng trong Quý 1 năm 2022									9.038.000.801	9.038.000.801
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021										
- Giảm khác										
Số dư cuối Quý 1 năm 2022, số dư đầu Quý 2 năm 2022	272.820.270.000	1.248.771.566	0	0	0	0	191.797.285.602	0	73.219.556.620	539.085.883.788
- Tăng vốn trong kỳ										
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển							30.850.360.515			30.850.360.515
- Lợi nhuận tăng trong Quý 2 năm 2022									12.585.060.016	12.585.060.016
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (**)									(32.350.360.515)	(32.350.360.515)
- Giảm khác										
Số dư cuối Quý 2 năm 2022	272.820.270.000	1.248.771.566	0	0	0	0	222.647.646.117	0	53.454.256.121	550.170.943.804

(*): Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-ĐHCD ngày 23/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2021. Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.295.000 cổ phiếu cho người lao động (từ ngày 24/01/2022 đến ngày 26/01/2022) với mục đích bổ sung vốn lưu động; gắn kết lợi ích, mục tiêu đồng hành của cán bộ nhân viên Công ty.

(**): Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 06 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 trích vào các quỹ 32.350.360.515 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	0	0		0	0	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	272.820.270.000	272.820.270.000		259.870.270.000	259.870.270.000	
Cộng	259.870.270.000	259.870.270.000		259.870.270.000	259.870.270.000	

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	272.820.270.000	259.870.270.000
+ Vốn góp đầu kỳ	272.820.270.000	259.870.270.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ.	272.820.270.000	259.870.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	0	0

d- Cổ phiếu.

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	27.282.027	25.987.027
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	27.282.027	25.987.027
+ Cổ phiếu phổ thông.	27.282.027	25.987.027
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông.	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.282.027	25.987.027
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	27.282.027	25.987.027
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	222.647.646.117	191.797.285.602

*/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 09 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
<u>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).</u>	24.611.552.174	19.297.575.700
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	24.611.552.174	19.297.575.700
<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).</u>	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.		
- Giảm giá hàng bán.		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất khẩu.		
<u>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).</u>	24.611.552.174	19.297.575.700
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.	24.611.552.174	19.297.575.700
<u>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11).</u>	13.387.527.348	7.638.590.453
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	13.387.527.348	7.638.590.453
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
<u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).</u>	8.145.686.931	6.764.057.762
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	7.361.021.931	6.533.768.262
- Lãi mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	0	230.289.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	784.665.000	0
- Lãi bán ngoại tệ.	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
<u>30- Chi phí tài chính (Mã số 22).</u>	0	324.296
- Lãi tiền vay.	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	0	257.120
- Lỗ bán ngoại tệ.	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	0	67.176
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	0	0
- Chi phí tài chính khác.	0	0

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.949.400.675	2.779.263.083
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.949.400.675	2.779.263.083

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	2.001.698.058	1.737.289.331
- Chi phí nhân công.	6.231.530.881	2.292.617.195
+ Chi phí lương	5.123.639.261	1.219.484.070
+ Chi phí ăn ca	385.990.000	326.750.000
+ Chi phí kinh phí công đoàn	65.627.420	63.486.240
+ Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	656.274.200	682.896.885
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	794.960.328	1.623.949.460
- Chi phí thuê ngoài	5.681.998.500	3.087.225.254
- Chi phí khác	2.971.503.004	2.909.197.347

Hải Phòng, Ngày 16 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Thị Yên Thế



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Việt Hùng